

Podstawowe zwroty po wietnamsku

Z kursu języka wietnamskiego we Flashcardly, w kolejności kursu · nagrania wymowy na flashcardly.io/pl/fiszki/wietnamski/zwroty/

#	Wietnamski	Polski	Przykład
1	Xin chào	Cześć	Xin chào, bạn có khỏe không? Cześć, jak się masz?
2	chào mừng	Witamy	Chào mừng bạn đến với nhà của chúng tôi. Witamy w naszym domu.
3	Chào buổi sáng	Dzień dobry	Chào buổi sáng! Dzień dobry!
4	Chào buổi tối	Dobry wieczór	Chào buổi tối! Dobry wieczór!
5	Tạm biệt	Do widzenia	Tạm biệt, Anna! Do widzenia, Anno!
6	Chào buổi chiều	Dzień dobry	Chào buổi chiều! Dzień dobry!
7	Hẹn gặp lại bạn sớm	Do zobaczenia	Hẹn gặp lại bạn sớm, Mia! Do zobaczenia wkrótce, Mia!
8	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai	Do jutra	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai! Do jutra!
9	Rất vui được gặp bạn	Mỉu mi cię poznać	Rất vui được gặp bạn! Mỉu mi cię poznać!
10	Bạn khỏe không?	Jak się masz?	Hôm nay bạn khỏe không? Jak się masz dzisiaj?
11	người lớn	dorosły	Tôi là người lớn. Jestem dorosły.
12	Tên bạn là gì	Jak się nazywasz?	Tên bạn là gì? Jak się nazywasz?
13	Tên tôi là ...	Nazywam się	Tên tôi là Emily. Nazywam się Emily.
14	Bạn đến từ đâu	Skąd jesteś	Bạn đến từ đâu? Skąd jesteś?
15	tôi đến từ ...	Jestem z	Tôi đến từ Đức. Jestem z Niemiec.
16	Bạn sống ở đâu	Gdzie mieszkasz	Bạn sống ở đâu? Gdzie mieszkasz?
17	Tôi sống ở	mieszkam w	Tôi sống ở Nhật Bản. Mieszkam w Japonii.
18	Bạn nói được những ngôn ngữ nào?	W jakich językach mówisz?	Bạn nói được những ngôn ngữ nào? W jakich językach mówisz?
19	tôi nói	Mówię	Tôi nói tiếng Anh giỏi. Dobrze mówię po angielsku.
20	Tôi nói được một chút	mówię trochę po ...	Tôi nói được một chút tiếng Pháp. Mówię trochę po francusku.
21	Bạn sinh ra ở đâu?	Gdzie się urodziłeś	Bạn sinh ra ở đâu? Gdzie się urodziłeś?
22	Họ của bạn là gì	Jakie jest twoje nazwisko?	Họ của bạn là gì? Jakie jest twoje nazwisko?
23	Đây là bạn của tôi	To moja przyjaciółka	Đây là bạn của tôi, Lisa. To moja przyjaciółka Lisa.

#	Wietnamski	Polski	Przykład
24	làm ơn	proszę	Làm ơn mở cửa giúp tôi. Proszę otworzyć drzwi.
25	Cảm ơn	Dziękuję	Cảm ơn bạn đã giúp đỡ tôi. Dziękuję za pomoc.
26	Không có chi	Proszę bardzo	Không có chi. Proszę bardzo.
27	Xin lỗi	Przepraszam	Xin lỗi, tôi cần giúp đỡ. Przepraszam, potrzebuję pomocy.
28	xin lỗi	przepraszam	Tôi xin lỗi. Przepraszam.
29	Bạn có thể giúp tôi không?	Czy mógłbyś mi pomóc?	Bạn có thể giúp tôi không? Czy mógłbyś mi pomóc?
30	Bạn có thể nhắc lại ... không?	Czy mógłbyś powtórzyć?	Bạn có thể nhắc lại câu đó không? Czy mógłbyś powtórzyć?
31	Bạn có thể nói chậm hơn được không?	Czy mógłbyś mówić wolniej?	Bạn có thể nói chậm hơn được không? Czy mógłbyś mówić wolniej?
32	Cho tôi ... được không	Poproszę ...	Cho tôi nước được không? Poproszę wodę.
33	tôi muốn	chciałbym	Tôi muốn thêm một chút trà. Chciałbym jeszcze trochę herbaty.
34	Cho tôi ...	Czy mogę ...	Cho tôi xin một chút nước được không? Czy mogę prosić o wodę?
35	Tôi ... có được không	Czy mogę ...	Tôi ngồi có được không? Czy mogę usiąść?
36	Tôi không hiểu	Nie rozumiem	Tôi không hiểu. Nie rozumiem.
37	Bạn có thể nhắc lại không?	Czy możesz to powtórzyć?	Bạn có thể nhắc lại không? Czy możesz to powtórzyć?
38	Chậm hơn một chút ạ	Wolniej, proszę	Chậm hơn một chút ạ. Wolniej, proszę.
39	Điều đó có nghĩa là gì?	Co to znaczy	Điều đó có nghĩa là gì? Co to znaczy?
40	Nói cái đó bằng ... như thế nào?	Jak to powiedzieć po ...?	Nói cái đó bằng tiếng Tây Ban Nha như thế nào? Jak to powiedzieć po hiszpańsku?
41	Đánh vần ... như thế nào?	Jak to się pisze?	Bạn đánh vần từ đó như thế nào? Jak to się pisze?
42	Bạn có thể viết ... ra được không?	Czy możesz to zapisać	Bạn có thể viết nó ra được không? Czy możesz to zapisać, proszę?
43	Bạn có thể cho tôi xem ... không?	Czy możesz mi pokazać	Bạn có thể cho tôi xem bức ảnh đó không? Czy możesz mi pokazać to zdjęcie?
44	Bạn có nói ... không?	Czy mówisz po ...	Bạn có nói tiếng Anh không? Czy mówisz po angielsku?
45	Chờ một chút ạ	Chwileczkę	Chờ một chút ạ. Chwileczkę, proszę.
46	Tôi nghĩ vậy	Myślę, że tak	Tôi cũng nghĩ vậy. Ja też tak myślę.
47	Tôi không biết	Nie wiem	Tôi không biết. Nie wiem.

#	Wietnamski	Polski	Przykład
48	ngay đây	właśnie tutaj	Chìa khóa ở ngay đây. Klucze są właśnie tutaj.
49	trên	na	Con mèo đang ở trên cái bàn. Kot jest na stole.
50	Dạo này thế nào?	Jak leci?	Dạo này thế nào? Jak leci?
51	Lâu rồi không gặp	Kopę lat	Lâu rồi không gặp. Kopę lat!
52	Bạn thích ...	Co lubisz robić?	Bạn thích làm gì? Co lubisz robić?
53	Bạn đang làm gì ...?	Co porabiasz	Bạn đang làm gì thế? Co porabiasz teraz?
54	Chúc bạn một ngày tốt lành	Milego dnia	Chúc bạn một ngày tốt lành, John! Milego dnia, John!
55	Bảo trọng	Trzymaj się	Bảo trọng. Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai. Trzymaj się. Do zobaczenia jutro.
56	Chúc may mắn!	Powodzenia!	Chúc may mắn! Tôi tin bạn! Powodzenia! Wierzę w ciebie!
57	Chúc mừng	Gratulacje!	Chúc mừng! Bạn đã hoàn thành công việc khó khăn này. Gratulacje! Ukończyłeś tę ciężką pracę.
58	Chúc mừng!	Na zdrowie!	Chúc mừng! Na zdrowie!
59	Không vấn đề gì	Nie ma problemu	Không vấn đề gì, tôi có thể giúp bạn. Nie ma problemu, mogę ci pomóc.
60	Đừng lo	Nie martw się	Đừng lo, mọi chuyện sẽ ổn thôi. Nie martw się, wszystko będzie dobrze.
61	Được thôi	Brzmi dobrze	Được thôi, cảm ơn bạn! Brzmi dobrze, dzięki!
62	tôi muốn	chcę	Tôi muốn ăn pizza. Chcę zjeść pizzę.
63	tôi cần ...	muszę	Tôi cần gọi cho cô ấy. Muszę do niej zadzwonić.
64	tôi sắp	zamierzam	Tôi sắp ăn rồi. Zamierzam wkrótce zjeść.
65	tôi muốn	chciałbym	Tôi muốn chơi quần vợt. Chciałbym zagrać w tenisa.
66	tôi phải	musieć	Tôi phải đi bây giờ. Muszę już iść.
67	Cho tôi ...	Czy mogę ...	Cho tôi xin nước nhé? Czy mogę prosić o wodę?
68	giúp tôi ...	pomóż mi z ...	Làm ơn giúp tôi với cái túi này. Proszę, pomóż mi z tą torbą.
69	Chỉ cho tôi cách ...	pokaż mi, jak ...	Hãy chỉ cho tôi cách làm việc này. Pokaż mi, jak to zrobić.
70	Bây giờ tôi không thể ...	Nie mogę teraz ...	Bây giờ tôi không thể giúp được. Nie mogę teraz pomóc.
71	tôi đang cố ...	próbuję	Tôi đang cố ngủ đây. Próbuję teraz spać.
72	Có thể ... không	Czy można ...	Ở đây có thể bơi không? Czy można tu pływać?

#	Wietnamski	Polski	Przykład
73	Tôi có thể ... ở đâu	Gdzie mogę ...	Tôi có thể ăn trưa ở đâu? Gdzie mogę zjeść lunch?
74	làm ...	pracować jako	Họ làm y tá ở bệnh viện. Pracują jako pielęgniarki w szpitalu.
75	hàng ngày	codziennie	Chúng tôi ăn sô cô la hàng ngày. Jemy czekoladę codziennie.
76	hàng tuần	co tydzień	Cô ấy đi bơi hàng tuần. Ona pływa co tydzień.
77	vào cuối tuần	w weekendy	Tôi thư giãn vào cuối tuần ở nhà. W weekendy odpoczywam w domu.
78	vào buổi sáng	rano	Mọi người ăn sáng vào buổi sáng. Ludzie jedzą śniadanie rano.
79	vào ban đêm	w nocy	Họ ngủ vào ban đêm trên giường của mình. Śpią w nocy w swoich łóżkach.
80	sau giờ làm	po pracy	Anh ấy thư giãn sau giờ làm mỗi ngày. Codziennie po pracy odpoczywa.
81	hai lần một	dwa razy w	Bố tôi ghé thăm hai lần một tuần. Mój tata odwiedza mnie dwa razy w tygodniu.
82	ít nhất	przynajmniej	Anh ấy ăn ít nhất một quả táo mỗi ngày. Je przynajmniej jedno jabłko dziennie.
83	nhiều nhất	co najwyżej	Tôi sẽ mua nhiều nhất là hai cái. Kupię co najwyżej dwa.
84	nhiều hơn	więcej niż	Đây là nhiều hơn đủ thức ăn. To jest więcej niż wystarczająca ilość jedzenia.
85	ít hơn	mniej niż	Bạn nhận được ít hơn lần trước. Dostałeś mniej niż ostatnim razem.
86	một chút	trochę	Anh ấy cần giúp đỡ một chút. Potrzebuje trochę pomocy.
87	một chút	trochę	Cô ấy đã ăn một chút bánh. Zjadła trochę ciasta.
88	quá nhiều	za dużo	Họ đã ăn quá nhiều bánh. Zjedli za dużo ciasta.
89	không đủ	za mało	Số lượng này không đủ. Ta ilość to za mało.
90	đổ	wynosić	Cô ấy sẽ đổ rác. Ona wyniesie śmieci.
91	Khách sạn ... ở đâu	Gdzie jest ...	Khách sạn ở đâu? Gdzie jest hotel?
92	Có ... ở gần đây không	Czy w pobliżu jest ...	Có ngân hàng nào ở gần đây không? Czy w pobliżu jest bank?
93	Làm thế nào để đi đến ...	Jak dojechać do	Làm thế nào để đi đến trường? Jak dojechać do szkoły?
94	Xe buýt nào đi đến ...	Który autobus jedzie do ...	Xe buýt nào đi đến trung tâm thành phố? Który autobus jedzie do centrum?
95	Tuyến nào đi đến ...?	Która linia jedzie do ...	Tuyến nào đi đến bảo tàng? Która linia jedzie do muzeum?
96	mất bao lâu	ile czasu to zajmuje	Tôi tự hỏi là đi đến đó mất bao lâu. Zastanawiam się, ile czasu to zajmuje.
97	Cách đây bao xa	Jak daleko jest ...?	Cách đây bao xa? Jak daleko jest stąd do centrum?

#	Wietnamski	Polski	Przykład
98	Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ không?	Czy możesz mi pokazać na mapie ...?	Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ không? Czy możesz mi pokazać na mapie, gdzie jest dworzec?
99	Cái này có đi đến ... không	Czy to jedzie do	Cái này có đi đến nhà hàng không? Czy to jedzie do restauracji?
100	Xuống ở bến nào để ...	Na którym przystanku wysiąść, żeby dojechać do ...	Xuống ở bến nào để đến trung tâm thành phố? Na którym przystanku wysiąść, żeby dojechać do centrum?
101	rẽ trái	skręć w lewo	Bạn rẽ trái ở đây. Skręć tutaj w lewo.
102	rẽ phải	skręć w prawo	Bạn hãy rẽ phải ở ngã tư nhé. Skręć w prawo na skrzyżowaniu.
103	đi thẳng	Idź prosto	Bạn hãy đi thẳng đến trường. Idź prosto do szkoły.
104	Gần	To jest blisko	Nó ở gần. To jest blisko.
105	xa	To daleko	Chỗ đó xa lắm. To daleko.
106	bên kia đường	po drugiej stronie ulicy	Anh ấy sống ở bên kia đường. Mieszka po drugiej stronie ulicy.
107	ở góc đường	na rogu	Cô ấy đang đợi ở góc đường. Czeka na rogu.
108	ở đèn giao thông	na światłach	Chúng tôi đã dừng lại ở đèn giao thông. Zatrzymaliśmy się na światłach.
109	ở ngã tư	na skrzyżowaniu	Quán bar nằm ở ngã tư. Bar znajduje się na skrzyżowaniu.
110	cách một dãy nhà	jedną przecnicę stąd	Bảo tàng cách một dãy nhà. Muzeum jest jedną przecnicę stąd.
111	theo biển báo	podążać za znakami	Hãy theo biển báo để đến nơi an toàn. Podążaj za znakami do bezpiecznego miejsca.
112	bên cạnh	obok	Cửa hàng đó ở bên cạnh nhà tôi. Ten sklep jest obok mojego domu.
113	đối diện	naprzeciwko	Chúng tôi sống đối diện cửa hàng. Mieszkamy naprzeciwko sklepu.
114	ngay gần đây	za rogiem	Bây giờ cô ấy sống ngay gần đây. Ona mieszka teraz za rogiem.
115	ở cuối đường	na końcu ulicy	Tôi sống ở cuối đường. Mieszkam na końcu ulicy.
116	bên trái	po lewej stronie	Cô ấy đỗ xe ở bên trái. Parkuje po lewej stronie.
117	ở bên phải	po prawej	Họ đang ở bên phải. Są po prawej.
118	ở giữa	na środku	Anh ấy đứng ở giữa. Stoi na środku.
119	đường cụt	ślepa uliczka	Con phố đó là đường cụt. Ta ulica to ślepa uliczka.
120	quần bơi	kąpielówki	Đừng quên mang theo quần bơi của bạn. Nie zapomnij swoich kąpielówek.
121	thủy triều lên	przyływ	Thủy triều lên rất ớn. Przyływ jest bardzo mokry.

#	Wietnamski	Polski	Przykład
122	đúng giờ	punktualnie	Việc đến đúng giờ rất quan trọng. Ważne jest, żeby przychodzić punktualnie.
123	Cái này bao nhiêu tiền	Ile to kosztuje	Cái này bao nhiêu tiền? Ile to kosztuje?
124	Tôi có thể thanh toán bằng thẻ không?	Czy mogę zapłacić kartą?	Tôi có thể thanh toán bằng thẻ không? Czy mogę zapłacić kartą?
125	ngoại tệ	waluta obca	Đó là ngoại tệ. To jest waluta obca.
126	thanh toán bằng thẻ	płatność kartą	Giao dịch thanh toán bằng thẻ đã thành công. Płatność kartą została zrealizowana.
127	hạn mức hàng ngày	dzienny limit	Cô ấy đã đạt đến hạn mức hàng ngày. Osiągnęła dzienny limit.
128	hoàn tiền	zwrot	Bạn sẽ nhận được tiền hoàn. Otrzymasz zwrot.
129	phí dịch vụ	opłata serwisowa	Phí dịch vụ đã được bao gồm. Opłata serwisowa jest wliczona w cenę.
130	chính sách đổi trả	polityka zwrotów	Chính sách đổi trả này có vẻ công bằng. Ta polityka zwrotów wydaje się uczciwa.
131	xe đẩy hàng	wózek sklepowy	Chúng tôi cần một chiếc xe đẩy hàng. Potrzebujemy wózek sklepowy.
132	Cho tôi xin hóa đơn	Poproszę rachunek	Cho tôi xin hóa đơn. Poproszę rachunek.
133	món chính	danie główne	Tôi rất thích món chính. Uwielbiam to danie główne.
134	món đặc biệt hôm nay	danie dnia	Đó là món đặc biệt hôm nay. To jest danie dnia.
135	thực đơn trong ngày	menu dnia	Họ có thực đơn trong ngày. Mają w ofercie menu dnia.
136	bàn cho hai người	stolik dla dwóch osób	Chúng tôi cần một cái bàn cho hai người. Potrzebujemy stolik dla dwóch osób.
137	đặt chỗ dưới tên	rezerwacja na nazwisko	Cô ấy có đặt chỗ dưới tên Smith. Ma rezerwację na nazwisko Smith.
138	chia tiền	podzielić rachunek	Chúng ta có thể chia tiền. Możemy podzielić rachunek.
139	trả tiền chung	płacić razem	Chúng tôi sẽ trả tiền chung. Płacimy razem.
140	thanh toán tại quầy	zapłacić przy kasie	Chúng tôi có thể thanh toán tại quầy không? Czy możemy zapłacić przy kasie?
141	quá rộng	za duży	Tôi nghĩ cái áo này quá rộng. Myślę, że ta koszula jest za duża.
142	đau họng	ból gardła	Mary bị đau họng. Maria ma ból gardła.
143	sổ mũi	katar	Đó là bị sổ mũi. To jest katar.
144	thông tin du lịch	informacja turystyczna	Biển báo này cung cấp thông tin du lịch. Ten znak zapewnia informację turystyczną.
145	chỗ cho thuê xe đạp	wypożyczalnia rowerów	Chỗ cho thuê xe đạp này trông có vẻ mới. Ta wypożyczalnia rowerów wygląda na nową.
146	Cấm hút thuốc	zakaz palenia	Biển báo này ghi là cấm hút thuốc. Ten znak oznacza zakaz palenia.

#	Wietnamski	Polski	Przykład
147	Cấm đỗ xe	zakaz parkowania	Cấm đỗ xe ở đây, xin lỗi bạn. Przepraszam, tutaj obowiązuje zakaz parkowania.
148	hồng	nieczynny	Cái thang máy đó đang bị hồng. Ta winda jest nieczynna.
149	chỉ dành cho nhân viên	tylko dla personelu	Khu vực đó chỉ dành cho nhân viên. To pomieszczenie jest tylko dla personelu.
150	lối thoát hiểm	wyjście ewakuacyjne	Mỗi tòa nhà đều có một lối thoát hiểm. Każdy budynek ma wyjście ewakuacyjne.
151	Không giẫm lên cỏ	nie deptać trawników	Xin vui lòng không giẫm lên cỏ. Proszę nie deptać trawników.
152	thẻ ngân hàng	karta płatnicza	Chúng tôi luôn sử dụng thẻ ngân hàng. Zawsze używamy karty płatniczej.
153	rút tiền	wypłacać gotówkę	Tôi rút tiền mỗi tuần. Co tydzień wypłacam gotówkę.
154	nộp tiền mặt	wpłacać gotówkę	Bạn nộp tiền mặt tại các cây ATM. Wpłacasz gotówkę w bankomatach.
155	chuyển tiền	przelewać pieniądze	Họ chuyển tiền mỗi ngày. Przelewają pieniądze codziennie.
156	tài khoản tiết kiệm	konto oszczędnościowe	Chúng tôi đã mở một tài khoản tiết kiệm. Otworzyliśmy konto oszczędnościowe.
157	tập tạ	podnosić ciężary	Tập tạ giúp cơ bắp của bạn phát triển. Podnoszenie ciężarów rozbudowuje mięśnie.
158	giữ dáng	dbać o formę	Tôi giữ dáng bằng cách chạy bộ. Dbam o formę, biegając.
159	ngày nghỉ	dzień odpoczynku	Cô ấy cần một ngày nghỉ. Ona potrzebuje dnia odpoczynku.
160	đau cơ	zakwasy	Việc tập luyện khiến tôi bị đau cơ. Mój trening spowodował zakwasy.
161	đau cổ	sztywny kark	Làm sao để chữa đau cổ đây? Jak mogę wyleczyć ten sztywny kark?
162	đau bụng	ból brzucha	Hôm qua tôi bị đau bụng. Wczoraj rozboleł mnie brzuch.
163	đau lưng	ból pleców	Hôm nay bà bị đau lưng. Babcia ma dzisiaj ból pleców.
164	Ở đây đau quá	boli mnie tutaj	Ở đây đau quá. Boli mnie tutaj.
165	hộp cầu chì	skrzynka bezpiecznikowa	Hộp cầu chì bị hồng rồi. Skrzynka bezpiecznikowa jest zepsuta.
166	hết pin	rozładowany akumulator	Chúng ta cần sạc viên pin đã hết pin này. Musimy naładować rozładowany akumulator.
167	thay pin	wymieniać baterię	Bạn thường xuyên thay pin. Często wymieniasz baterię.
168	hạn chót	termin płatności	Vui lòng kiểm tra hạn chót trên hóa đơn. Sprawdź proszę termin płatności na rachunku.
169	số tài khoản	numer konta	Số tài khoản của tôi là gì? Jaki jest mój numer konta?
170	dịch vụ khách hàng	obsługa klienta	Chúng tôi cung cấp dịch vụ khách hàng tuyệt vời. Oferujemy świetną obsługę klienta.
171	giờ làm việc	godziny konsultacji	Hôm nay giờ làm việc là mấy giờ? Jakie są dzisiaj godziny konsultacji?

#	Wietnamski	Polski	Przykład
172	nước lọc	woda niegazowana	Nước lọc là tốt nhất. Woda niegazowana jest najlepsza.
173	nước khoáng có ga	woda gazowana	Bạn uống nước khoáng có ga thường xuyên. Często pijesz wodę gazowaną.
174	sô-cô-la nóng	gorąca czekolada	Tôi thích uống sô-cô-la nóng khi trời lạnh. Lubię gorącą czekoladę, kiedy jest zimno.
175	giá theo cân	cena za kilogram	Họ tính giá theo cân. Obliczają cenę za kilogram.
176	Tôi chỉ xem thôi	tylko się rozglądam	Tôi chỉ xem thôi, cảm ơn. Tylko się rozglądam, dziękuję.
177	Bạn có thể giúp tôi ... không?	Czy możesz mi pomóc?	Bạn có thể giúp tôi không? Czy możesz mi pomóc?
178	Bạn có ... không?	Czy masz ...	Bạn có bật lửa không? Czy masz zapalniczkę?
179	Phòng thử đồ ở đâu	Gdzie jest przymierzalnia	Phòng thử đồ ở đâu? Gdzie jest przymierzalnia?
180	vừa vặn	pasuje dobrze	Cái áo này bây giờ mặc rất vừa vặn. Ta koszula teraz dobrze pasuje.
181	Nó quá to	To jest za duże	Nó quá to. To jest za duże.
182	Nó quá nhỏ	To jest za male	Nó quá nhỏ, ngay cả đối với tôi. To jest za male, nawet dla mnie.
183	Bạn có màu khác không?	Czy masz inny kolor ...?	Bạn có màu khác không? Czy masz inny kolor tego swetra?
184	Cái này có đang giảm giá không	Czy to jest na wyprzedaży	Cái này có đang giảm giá không? Czy to jest na wyprzedaży?
185	Tôi có thể được giảm giá không?	Czy mogę dostaćniżkę	Tôi có thể được giảm giá không? Czy mogę dostaćniżkę?
186	Chính sách đổi trả của ... là gì?	Jaka jest wasza polityka zwrotów?	Chính sách đổi trả của cửa hàng là gì? Jaka jest wasza polityka zwrotów?
187	Tôi muốn trả lại ...	Chciałbym zwrócić ...	Tôi muốn trả lại cái này. Chciałbym zwrócić ten produkt.
188	Tôi không thích	nie lubię	Tôi không thích cách anh ấy nói chuyện. Nie lubię tego, jak on mówi.
189	tôi ghét	nienawidzić	Tôi ghét những tiếng ồn lớn. Nienawidzę głośnych hałasów.
190	tôi thích	lubię	Tôi thích nấu bữa tối. Lubię gotować obiad.
191	Bạn có thích ... không	Czy lubisz ...	Bạn có thích âm nhạc không? Czy lubisz muzykę?
192	tôi thích ... hơn	wolę	Tôi thích trà hơn cà phê. Wolę herbatę od kawy.
193	Đây là ... yêu thích của tôi	To mój ulubiony ...	Đây là bài hát yêu thích của tôi. To mój ulubiony utwór wszech czasów.
194	Không hẳn	nie bardzo	Không hẳn, tôi thích cái thứ hai hơn. Nie bardzo, wolę ten drugi.
195	không sao	w porządku	Việc mắc lỗi là không sao cả. W porządku jest popełniać błędy.

#	Wietnamski	Polski	Przykład
196	tôi thích	interesuję się	Tôi thích chơi trò chơi điện tử. Interesuję się graniem w gry wideo.
197	tôi không thích ...	nie przepadam za	Tôi không thích bất kỳ môn thể thao nào. Nie przepadam za żadnym sportem.
198	Bạn thích ... hơn?	Co wolisz	Bạn thích cái nào hơn? Co wolisz?
199	Tôi lấy cái này	Wezmę to	Tôi lấy cái này. Wezmę to.
200	Được thôi	Brzmi dobrze	Được thôi. Brzmi dobrze.
201	Tôi không phiền	nie mam nic przeciwko temu	Tôi không phiền. Nie mam nic przeciwko temu.
202	Cái nào cũng được	Obojętnie	Cái nào cũng được. Obojętnie.
203	như mọi khi	to co zwykle	Cho tôi như mọi khi nhé. Poproszę to co zwykle.
204	làm tôi ngạc nhiên	zaskocz mnie	Hãy làm tôi ngạc nhiên với tài nấu nướng của bạn. Zaskocz mnie swoim gotowaniem.
205	Bạn chọn	wybierać	Bạn chọn món gì để ăn. Wybierasz, co zjeść.
206	tôi muốn ... hơn	wolałbym	Tôi muốn xem phim hơn. Wolałbym obejrzeć film.
207	tôi không muốn	nie mam ochoty na	Tôi không muốn đi bộ. Nie mam ochoty na spacer.
208	tôi thích ... hơn	bardziej interesuję się	Tôi thích thể thao hơn bất cứ thứ gì. Bardziej interesuję się sportem niż cokolwiek innym.
209	Hôm nay thì không, cảm ơn	Nie dzisiaj, dziękuję	Hôm nay thì không, cảm ơn bạn đã hỏi. Nie dzisiaj, dziękuję za pytanie.
210	để sau đi	Może później	Để sau đi, tôi sẽ suy nghĩ về việc đó. Może później o tym pomyśl.
211	Sao cũng được	Jak ci pasuje	Sao cũng được. Jak ci pasuje.
212	để bạn quyết định	zostawiam ci decyzję	Tôi sẽ để bạn quyết định. Zostawiam ci decyzję.
213	tôi xin kiểu	podziękuję	Tôi xin kiểu món tráng miệng. Podziękuję za deser.
214	Được thôi	Pasuje mi	Được thôi. Pasuje mi.
215	như lần trước	to samo	Tôi thích như lần trước hơn. Wolę to samo.
216	tôi sẵn sàng với mọi thứ	jestem otwarty na wszystko	Tôi sẵn sàng với mọi thứ. Jestem otwarty na wszystko.
217	tôi nghĩ	myślę	Tôi nghĩ bạn nên chọn chiếc bánh này. Myślę, że powinieneś wziąć to ciasto.
218	Tôi không nghĩ vậy	Nie sądzę	Tôi không nghĩ vậy. Nie sądzę.
219	tôi cho rằng	powiedziałbym	Tôi cho rằng chúng ta đã sẵn sàng. Powiedziałbym, że jesteśmy gotowi.
220	Tôi đồng ý	Zgadzam się	Tôi đồng ý, bạn nên làm việc đó. Zgadzam się, powinieneś to zrobić.

#	Wietnamski	Polski	Przykład
221	Tôi không đồng ý	Nie zgadzam się	Tôi không đồng ý với ý kiến đó. Nie zgadzam się z tym pomysłem.
222	Bạn nói đúng	Masz rację	Bạn nói đúng. Masz rację.
223	Tôi không chắc	Nie jestem pewien	Tôi không chắc. Còn bạn thì sao? Nie jestem pewien. A ty?
224	Thế là đủ rồi	Wystarczy	Thế là đủ rồi. Làm ơn dừng lại đi. Wystarczy. Proszę przestać.
225	Cá nhân tôi	Osobiście	Cá nhân tôi thích món ăn này. Osobiście lubię to jedzenie.
226	Thú thật là	Szczerze mówiąc	Thú thật là tôi rất yêu chó. Szczerze mówiąc, uwielbiam psy.
227	Đó là một ý hay	To dobry punkt	Đó là một ý hay. To dobry punkt.
228	Tuyệt quá	Super!	Tuyệt quá! Chúng ta lại thắng rồi! Super! Znowu wygraliśmy!
229	Tuyệt quá	Świetnie	Tuyệt quá! Đó là một tin rất tuyệt vời! Świetnie! To niesamowita wiadomość!
230	Làm tốt lắm	Brawo!	Làm tốt lắm! Bạn đã hoàn thành nó rồi. Brawo! Ukończyłeś to.
231	Chúc mừng	Gratulacje!	Chúc mừng! Bạn đã thắng trò chơi này. Gratulacje! Wygrałeś grę.
232	Ý hay đấy	Dobry pomysł!	Ý hay đấy! Chúng ta làm vậy đi. Dobry pomysł! Zróbmy to.
233	Tôi thích nó	podoba mi się	Tôi rất thích nó. Bardzo mi się to podoba.
234	Trông tuyệt lắm	Wygląda świetnie!	Trông tuyệt lắm! Cứ tiếp tục phát huy nhé! Wygląda świetnie! Tak trzymaj!
235	Thú vị thật	To ciekawe	Thú vị thật. Tôi chưa bao giờ thấy điều đó. To ciekawe. Nigdy czegoś takiego nie widziałem.
236	Tuyệt vời	Niesamowite!	Tuyệt vời! Đó là một tin rất vui. Niesamowite! To wspaniała wiadomość.
237	Đáng yêu	Śłodki!	Đáng yêu quá! Một chú mèo con đang ngủ. Śłodki! Mały kotek śpi.
238	Đẹp quá!	Pięknie!	Đẹp quá! Một khung cảnh thật ngoạn mục! Pięknie! Co za zapierający dech w piersiach widok!
239	Tôi thích lắm!	uwielbiam to	Tôi thích lắm! Bạn có những ý tưởng tuyệt vời nhất! Uwielbiam to! Masz najlepsze pomysły!
240	chán	znudzony	Hôm nay tôi thấy chán. Jestem dzisiaj znudzony.
241	Ngày hôm nay của bạn thế nào?	Jak mija ci dzień?	Ngày hôm nay của bạn thế nào? Jak mija ci dzień?
242	Cuối tuần của bạn thế nào?	Jak minął twój weekend	Cuối tuần của bạn thế nào? Jak minął twój weekend?
243	Hôm nay bạn có kế hoạch gì ...?	Jakie masz plany na dzisiaj?	Hôm nay bạn có kế hoạch gì không? Jakie masz plany na dzisiaj?
244	Thời tiết thế nào	Jaka jest pogoda?	Thời tiết thế nào? Jaka jest pogoda?
245	Bạn đã xem ... chưa?	Czy oglądałeś ...	Bạn đã xem trận đấu chưa? Czy oglądałeś mecz?

#	Wietnamski	Polski	Przykład
246	Thế nào	Jak byto?	Thế nào? Bạn có thấy thích không? Jak byto? Podobało ci się?
247	kể cho tôi nghe về ...	Opowiedz mi o	Hãy kể cho tôi nghe về một ngày của bạn. Opowiedz mi o swoim dniu.
248	Hay đấy	Fajnie	Hay đấy, tôi đồng ý. Fajnie, zgadzam się.
249	Thật à?	Naprawdę?	Thật à? Điều đó có đúng không? Naprawdę? Czy to prawda?
250	Không đời nào	Nie ma mowy!	Không đời nào! Tôi chưa bao giờ thấy cái đó! Nie ma mowy! Nigdy czegoś takiego nie widziałem!
251	Tôi hiểu rồi	Rozumiem	Tôi hiểu rồi. Bây giờ tôi đã hiểu. Rozumiem. Teraz już wiem.
252	thú vị	ciekawý	Thú vị thật. Tôi chưa bao giờ nhìn nhận vấn đề theo cách đó. Ciekawe. Nigdy nie patrzyłem na to w ten sposób.
253	tiện thể	przy okazji	Tiện thể, rất vui được gặp bạn. Przy okazji, miło mi cię poznać.
254	thú thật	szczerze mówiąc	Thú thật, tôi đang thấy mệt. Szczerze mówiąc, jestem zmęczony.
255	không sao	nie ma problemu	Không sao, mọi chuyện sẽ ổn thôi. Nie ma problemu, wszystko będzie dobrze.
256	bạn biết đấy	wiesz	Bạn biết đấy, tôi nghĩ chúng ta đã gặp nhau trước đây rồi. Wiesz, myślę, że już się spotkaliśmy.
257	ý tôi là	mam na myśli	Ý tôi là, thời tiết trông đẹp thật. Mam na myśli, że pogoda wygląda ładnie.
258	thì	cóž	Thì, chuyện đó còn tùy vào cách bạn nhìn nhận. Cóż, to zależy, jak na to patrzysz.
259	nhắc mới nhớ	przypomina mi to, że	Nhắc mới nhớ, tôi có một cuộc hẹn. Przypomina mi to, że mam wizytę.
260	nói ngắn gọn là	krótko mówiąc	Nói ngắn gọn là tôi đã thắng. Krótko mówiąc, wygrałem.
261	như tôi đã nói	jak mówiłem	Như tôi đã nói, mọi chuyện vẫn ổn. Jak mówiłem, jest w porządku.
262	theo tôi được biết	o ile wiem	Theo tôi được biết, nhà ga ở đằng kia. O ile wiem, stacja jest tam.
263	đúng	racja	Đúng, anh ấy thực sự thích bạn. Racja, naprawdę cię lubi.
264	chắc chắn	bez wątpienia	Chắc chắn là bạn đúng rồi. Bez wątpienia masz rację.
265	đừng lo	nie martw się	Đừng lo, hãy vui về lên nào. Nie martw się, bądź teraz szczęśliwy.
266	cứ từ từ	nie spiesz się	Cứ từ từ, đừng vội. Nie spiesz się, nie musisz się śpieszyć.
267	đúng rồi	to prawda	Đúng rồi, tôi cũng nghĩ vậy. To prawda, też tak uważam.
268	Tôi hiểu	rozumiem	Tôi hiểu, vậy là có thể làm được. Rozumiem, więc da się to zrobić.
269	ý hay	dobry pomysł	Ý hay, chúng ta sẽ làm theo cách của bạn. Dobry pomysł, zrobimy to po twojemu.
270	được thôi	w porządku	Được thôi, tôi hiểu ý bạn. W porządku, rozumiem cię.

#	Wietnamski	Polski	Przykład
271	hoàn toàn	całkowicie	Tôi hoàn toàn đồng ý với bạn. Całkowicie się z tobą zgadzam.
272	không vấn đề gì	nie ma problemu	Không vấn đề gì, tôi có thể hỗ trợ. Nie ma problemu, mogę pomóc.
273	Tôi hiểu, nhưng	Rozumiem, ale	Tôi hiểu, nhưng tôi không đồng ý. Rozumiem, ale się nie zgadzam.
274	Không hẳn	Nie do końca	Không hẳn, nhưng bạn cũng gần đúng rồi. Nie do końca, ale jesteś blisko.
275	Tôi không chắc về điều đó	Nie jestem pewien	Tôi không chắc về điều đó. Nie jestem pewien, czy to dobry pomysł.
276	Có thể là vậy, nhưng	Może i tak, ale	Có thể là vậy, nhưng nó cần phải sửa thêm. Może i tak, ale wymaga to pracy.
277	tôi hiểu ý bạn	rozumiem twój punkt widzenia	Bây giờ tôi hiểu ý bạn rồi. Teraz rozumiem twój punkt widzenia.
278	Một cách khác là ...	Innym sposobem jest	Một cách khác là thử xem sao. Innym sposobem jest spróbowanie.
279	Đúng là như vậy, tuy nhiên	To prawda, jednak	Đúng là như vậy, tuy nhiên nó vẫn khó. To prawda, jednak wciąż jest to trudne.
280	Tùy	To zależy	Tùy thôi, có nhiều yếu tố lắm. To zależy, jest wiele czynników.
281	Tôi không nghĩ vậy	nie sądzę	Tôi không nghĩ vậy, còn bạn thì sao? Nie sądzę, a ty?
282	Thú thật là	Szczerze mówiąc	Thú thật là tôi không đồng ý. Szczerze mówiąc, nie zgadzam się.
283	Về phía tôi	Z mojej strony	Về phía tôi, như vậy là được rồi. Z mojej strony jest w porządku.
284	Một ý hay hơn có thể là	Lepszym pomysłem byłoby	Một ý hay hơn có thể là gọi cho anh ấy. Lepszym pomysłem byłoby zadzwonienie do niego.
285	chúng ta hãy	chodźmy	Chúng ta hãy đi công viên nhé. Chodźmy do parku.
286	Bạn có muốn ... không?	Czy chciałbyś ...	Bạn có muốn ăn tối không? Czy chciałbyś zjeść kolację?
287	Bạn có muốn ...	Czy chcesz ...	Bạn có muốn chơi trò chơi không? Czy chcesz pograć w gry?
288	Bạn có đến ... không?	Czy przyjdiesz	Bạn có đến ăn tối không? Czy przyjdiesz na kolację?
289	Chúng ta hãy gặp nhau tại	spotkajmy się o	Chúng ta hãy gặp nhau tại trưa nay. Spotkajmy się o południu.
290	Còn ... thì sao	A co z ...	Còn bộ phim tối nay thì sao? A co z dzisiejszym filmem?
291	Để sau đi	Może później	Để sau đi, mình đợi một chút nhé. Może później, poczekajmy chwilę.
292	Ý kiến hay	Świetny pomysł!	Ý kiến hay! Bây giờ tôi đồng ý. Świetny pomysł! Teraz się zgadzam.
293	Tôi tham gia với	wchodzę w to	Tôi tham gia với. Wchodzę w to.
294	Tôi không làm được, xin lỗi	Przepraszam, nie mogę	Tôi không làm được, xin lỗi. Có chuyện xảy ra rồi. Przepraszam, nie mogę. Coś się stało.

#	Wietnamski	Polski	Przykład
295	Hôm khác nhé	Innym razem	Hôm khác nhé? Chúng ta hãy đổi ngày đi. Innym razem? Przełożmy to spotkanie.
296	Hẹn gặp lại bạn sau	Do zobaczenia	Hẹn gặp lại bạn sau, Mark. Do zobaczenia, Marku.
297	lúc ... giờ	o ...	Anh ấy đến lúc sáu giờ. Przychodzi o szóstej.
298	từ ... đến	od ... do	Họ làm việc từ chín giờ đến năm giờ. Pracują od dziewiątej do piętej.
299	tuần này	w tym tygodniu	Tuần này tôi bận. Jestem zajęty w tym tygodniu.
300	tuần sau	w przyszłym tygodniu	Bạn có thể đến vào tuần sau. Możesz przyjść w przyszłym tygodniu.
301	cuối tuần này	w ten weekend	Cô ấy bận vào cuối tuần này. Ona jest zajęta w ten weekend.
302	Hẹn gặp lại vào ...	do zobaczenia o	Hẹn gặp lại vào buổi trưa. Do zobaczenia o południu.
303	Bạn có ổn không	Wszystko w porządku?	Bạn có ổn không? Bạn có thể nói với tôi. Wszystko w porządku? Możesz mi powiedzieć.
304	Ý bạn là ...	Czy masz na myśli ...	Ý bạn là cái màu đỏ à? Czy masz na myśli ten czerwony?
305	Có đúng không	Czy to prawda?	Có đúng không? Czy to prawda?
306	Bạn có chắc không?	Czy jesteś pewien	Bạn có chắc không? Czy jesteś pewien?
307	Bạn vừa nói là ... phải không	Czy powiedziates ...	Bạn vừa nói là bạn đang giận phải không? Czy powiedziates, że jesteś zły?
308	Tôi có thể kiểm tra ...	Czy mogę sprawdź ...	Tôi có thể kiểm tra bài tập về nhà của bạn không? Czy mogę sprawdź swoją pracę domową?
309	Cái này có đúng không	Czy to jest poprawne	Cái này có đúng không? Czy to jest poprawne?
310	Bạn nói rất tốt	Mówisz bardzo dobrze	Bạn nói rất tốt. Mówisz bardzo dobrze.
311	Tôi hiểu rồi	To jasne	Tôi hiểu rồi. To jasne dla mnie teraz.
312	Tôi hiểu rồi	Rozumiem	Tôi hiểu rồi. Bây giờ tôi đã hiểu. Rozumiem. Teraz już wiem.
313	hợp lý	ma sens	Hợp lý. Tôi sẽ làm theo cách đó. Ma sens. Zrobię to w ten sposób.
314	Tôi không chắc mình hiểu	Nie jestem pewien, czy nadążam	Tôi không chắc mình hiểu. Nie jestem pewien, czy nadążam.
315	đi làm	chodźć do pracy	Họ đi làm hàng ngày. Codziennie chodzą do pracy.
316	đi học	chodźć do szkoły	Tôi đi học sớm. Chodzę do szkoły wcześniej.
317	bắt đầu làm việc	zaczynać pracę	Bạn bắt đầu làm việc lúc chín giờ. Zaczynasz pracę o dziewiątej.
318	ngủ giải lao	zrobić sobie przerwę	Chúng ta ngủ giải lao bây giờ. Teraz robimy sobie przerwę.
319	đi ngủ	iść spać	Bạn đi ngủ sớm. Wcześniej idziesz spać.

#	Wietnamski	Polski	Przykład
320	tầng một	pierwsze piętro	Đây là tầng một. To jest pierwsze piętro.
321	cửa chính	drzwi wejściowe	Họ đã sơn cửa chính màu đỏ. Pomalowali drzwi wejściowe na czerwono.
322	thiệp sinh nhật	kartka urodzinowa	Đây là một tấm thiệp sinh nhật đẹp. To jest ładna kartka urodzinowa.
323	Năm Mới	Nowy Rok	Năm Mới là một khoảng thời gian vui vẻ. Nowy Rok to szczęśliwy czas.
324	dắt chó đi dạo	wyprowadzać psa	Tôi dắt chó đi dạo hàng ngày. Codziennie wyprowadzam psa.
325	phòng khám thú y	lecznica dla zwierząt	Phòng khám thú y giúp đỡ các thú cưng bị ốm. Lecznica dla zwierząt pomaga chorym pupilom.
326	hộp sơ cứu	apteczka	Chúng ta cần hộp sơ cứu. Potrzebujemy apteczkę.
327	điểm tái chế	punkt zbiórki surowców wtórnych	Điểm tái chế này rất gần. Ten punkt zbiórki surowców wtórnych jest bardzo blisko.
328	bảng thông tin chuyến bay đến	tablica przylotów	Hôm nay chúng tôi đã kiểm tra bảng thông tin chuyến bay đến. Sprawdziliśmy dzisiaj tablicę przylotów.
329	xác nhận vé	skasować bilet	Bạn phải xác nhận vé ngay bây giờ. Musisz teraz skasować bilet.
330	tàu trực tiếp	pociąg bezpośredni	Chuyến tàu trực tiếp đó sẽ đến rất sớm. Ten pociąg bezpośredni przyjeżdża bardzo niedługo.
331	tàu tốc hành	pociąg ekspresowy	Tàu tốc hành rất nhanh. Pociąg ekspresowy jest bardzo szybki.
332	đổi tàu	przesiadać się	Chúng tôi đổi tàu tại nhà ga. W stacji przesiadamy się na inny pociąg.
333	chuyến tàu cuối	ostatni pociąg	Anh ấy đã lỡ chuyến tàu cuối về nhà. Spóźnił się na ostatni pociąg do domu.
334	chuyến tàu đầu tiên	pierwszy pociąg	Họ đã bắt được chuyến tàu đầu tiên một cách dễ dàng. Z łatwością złapali pierwszy pociąg.
335	ghế cạnh cửa sổ	miejsce przy oknie	Đó là ghế cạnh cửa sổ của tôi. To jest moje miejsce przy oknie.
336	ghế lối đi	miejsce przy przejściu	Ghế lối đi rất tốt. Miejsce przy przejściu jest bardzo dobre.
337	kiểm tra an ninh	kontrola bezpieczeństwa	Bạn đã bao giờ trượt kiểm tra an ninh chưa? Czy kiedykolwiek nie przeszedłeś kontroli bezpieczeństwa?
338	hành lý ký gửi	bagaż rejestrowany	Đây là hành lý ký gửi của tôi. To jest mój багаж rejestrowany.
339	nơi nhận hành lý	odbiór багажу	Họ đang đợi ở nơi nhận hành lý. Czekają przy odbiorze багажу.
340	kiểm soát hộ chiếu	kontrola paszportowa	Kiểm soát hộ chiếu ở sân bay này nằm ở đâu? Gdzie na tym lotnisku jest kontrola paszportowa?
341	thẻ từ	karta magnetyczna	Đây là thẻ từ của tôi. To jest moja karta magnetyczna.
342	không làm phiền	nie przeszkadzać	Xin đừng làm phiền vị khách đang ngủ. Proszę nie przeszkadzać śpiącemu gościowi.
343	chỗ gửi hành lý	przechowalnia багажу	Chỗ gửi hành lý giá bao nhiêu một ngày? Ile kosztuje przechowalnia багажу za dzień?
344	phố cổ	stare miasto	Phố cổ này rất quyến rũ. To stare miasto jest bardzo urokliwe.

#	Wietnamski	Polski	Przykład
345	phố đi bộ	strefa piesza	Ô tô không được phép đi vào phố đi bộ. W strefie pieszej nie wolno jeździć samochodami.
346	đường một chiều	ulica jednokierunkowa	Con đường đó là đường một chiều. Ta droga to ulica jednokierunkowa.
347	khu dân cư	dzielnica mieszkaniowa	Đó là một khu dân cư yên tĩnh. To cicha dzielnica mieszkaniowa.
348	chuyến tham quan có hướng dẫn	wycieczka z przewodnikiem	Một chuyến tham quan có hướng dẫn cho chúng ta thấy các địa điểm. Wycieczka z przewodnikiem pokazuje nam ciekawe miejsca.
349	phòng tranh	galeria sztuki	Hôm nay họ đã đi thăm một phòng tranh. Odwiedzili dzisiaj galerię sztuki.
350	giờ mở cửa	godziny otwarcia	Giờ mở cửa của bạn là khi nào? Jakie są wasze godziny otwarcia?
351	giờ khởi hành	godzina odjazdu	Đó là giờ khởi hành bây giờ. To jest teraz godzina odjazdu.
352	giờ đến	godzina przyjazdu	Giờ đến là gần trưa. Godzina przyjazdu to prawie południe.
353	mã đặt chỗ	numer rezerwacji	Tôi có thể tìm mã đặt chỗ của mình ở đâu? Gdzie znajdę mój numer rezerwacji?
354	hành lý quá cước	dodatkowy bagaż	Hành lý quá cước có thể rất đắt. Dodatkowy bagaż może być drogi.
355	bảo hiểm du lịch	ubezpieczenie turystyczne	Anh ấy cần bảo hiểm du lịch để đảm bảo an toàn. Potrzebuje ubezpieczenia turystycznego dla bezpieczeństwa.
356	chuyển phát nhanh	przesyłka ekspresowa	Họ có dịch vụ chuyển phát nhanh cho các kiện hàng. Oferują przesyłkę ekspresową dla paczek.
357	tối qua	wczoraj wieczorem	Chúng tôi đã đi chơi tối qua. Wczoraj wieczorem wyszliśmy na miasto.
358	tuần trước	w zeszłym tygodniu	Tôi đã gặp anh ấy tuần trước. Widziałem go w zeszłym tygodniu.
359	tháng trước	w zeszłym miesiącu	Cô ấy đã đi du lịch châu Âu vào tháng trước. W zeszłym miesiącu podróżowała do Europy.
360	hai ngày trước	dwa dni temu	Việc đó đã xảy ra hai ngày trước. To wydarzyło się dwa dni temu.
361	trước đó	przedtem	Không, sự kiện đó đã xảy ra trước đó. Nie, to wydarzenie miało miejsce przedtem.
362	sau đó	potem	Chúng tôi ăn tối, và sau đó chúng tôi trò chuyện. Zjedliśmy kolację, a potem rozmawialiśmy.
363	hồi đó	wtedy	Hồi đó tôi hạnh phúc hơn. Byłem wtedy szczęśliwszy.
364	chuyện đó đã xảy ra	stało się	Chuyện đó đã xảy ra hôm qua tại cửa hàng. Stało się to wczoraj w sklepie.
365	tôi đã	byłem	Tôi đã vui vẻ khi ở trường. Byłem szczęśliwy w szkole.
366	tôi đã thấy	widziałem	Tôi đã thấy một con chó đen lớn. Widziałem dużego czarnego psa.
367	tôi được	dostać	Hôm nay tôi được điểm cao. Dostałem dzisiaj dobre oceny.
368	có	było	Có một tiếng nổ lớn ở bên ngoài. Na zewnątrz było słychać głośny huk.
369	tôi nghe thấy	słyszałem	Tối qua tôi nghe thấy một tiếng động lạ. Słyszałem wczoraj w nocy dziwny hałas.

#	Wietnamski	Polski	Przykład
370	mất	zajęto	Tôi mất hai tiếng để đến nơi. Podróż zajęła dwie godziny.
371	cuối cùng	w końcu	Cuối cùng, cô ấy cảm thấy nhẹ nhõm. W końcu poczuła ulgę.
372	không thành công	To nie zadziało	Việc đó không thành công, nên chúng tôi đã rời đi. To nie zadziało, więc wyszliśmy.
373	hóa ra	okazać się	Mọi chuyện hóa ra rất tốt đẹp với họ. Wszystko dla nich świetnie się okazało.
374	đó là lúc	wtedy właśnie	Đó là lúc tôi nhận ra. Wtedy właśnie zrozumiałem.
375	Lúc đầu	na początku	Lúc đầu, tôi cảm thấy rất lo lắng. Na początku czułem się bardzo zdenerwowany.
376	sau đó	później	Sau đó, họ đã chơi ở công viên. Później bawili się w parku.
377	ngay khi	jak tylko	Ngay khi tôi làm xong, tôi sẽ chơi. Jak tylko skończę, będę się bawić.
378	hôm trước	przedwczoraj	Hôm trước tôi bị ốm. Przedwczoraj byłem chory.
379	Hóa ra	okazało się	Hóa ra, tôi đã đúng. Jak się okazało, miałem rację.
380	Trước hết	Na początek	Trước hết, hãy thêm bột mì vào. Na początek dodaj mąkę.
381	đó là lý do tại sao	dlatego	Đó là lý do tại sao tôi cần giúp đỡ. Dlatego potrzebuję pomocy.
382	vì ...	skoro	Vì cô ấy bị ốm nên cô ấy nghỉ ngơi. Skoro jest chora, odpoczywa.
383	lý do là	powodem jest	Tôi nghĩ lý do là tiền. Myślę, że powodem jest pieniądze.
384	nhờ	dzięki	Họ đã thành công nhờ luyện tập. Osiągnęli sukces dzięki praktyce.
385	kết quả là	w rezultacie	Cô ấy học hành chăm chỉ, kết quả là cô ấy đã đỗ. Dużo się uczyła, w rezultacie zdała egzamin.
386	là do	to przez	Việc đó là do trời mưa. To przez deszcz.
387	có nghĩa là	to znaczy	Chúng tôi thắng, có nghĩa là họ phải về nhà. Wygraliśmy, to znaczy, że oni idą do domu.
388	dẫn đến ...	co doprowadziło do	Peter đã mắc những lỗi dẫn đến nhiều vấn đề. Piotr popełnił błędy, co doprowadziło do problemów.
389	Bạn đã nghĩ đến việc ...	Czy myślałeś o ...	Bạn đã nghĩ đến việc nuôi thú cưng chưa? Czy myślałeś o wzięciu zwierzaka?
390	Bạn có thể thử ...	mógłbyś spróbować	Bạn có thể thử làm bánh xem sao. Mógłbyś spróbować upiec ciasto.
391	Nghe lời tôi	posłuchać mojej rady	Nghe lời tôi đi. Bạn sẽ cảm ơn tôi đấy. Posłuchaj mojej rady. Będziesz mi dziękować.
392	tôi khuyên ...	polecam	Tôi khuyên bạn nên đọc cuốn sách thú vị đó. Polecam przeczytanie tej ciekawej książki.
393	đáng để ...	warto	Thử chiếc bánh ngon này rất đáng để làm. Warto spróbować tego pysznego ciasta.
394	Nhớ ...	pamiętać, żeby	Nhớ khóa cửa nhé. Pamiętaj, żeby zamknąć drzwi na klucz.

#	Wietnamski	Polski	Przykład
395	Đừng quên ...	Nie zapomnij	Đừng quên rửa tay nhé. Nie zapomnij umyć ręk.
396	nhớ	upewnić się	Nhớ khóa cửa nhé. Upewnij się, że zamknąłeś drzwi na klucz.
397	Còn ... thì sao	A może ...	Còn việc đi công viên thì sao? A może pójdziemy do parku?
398	Nếu là tôi, tôi sẽ ...	Na twoim miejscu	Nếu là tôi, tôi sẽ thử lại. Na twoim miejscu spróbowałbym jeszcze raz.
399	Có lẽ bạn có thể ...	Może có thể	Có lẽ bạn có thể mở cửa sổ ra. Może có thể mở cửa sổ ra.
400	Lát nữa tôi sẽ ...	Później ...	Lát nữa tôi sẽ gọi cho bạn. Zadzwoń do ciebie później wieczorem.
401	tôi rảnh vào ...	Jestem wolny w ...	Tôi rảnh vào chiều thứ Sáu. Jestem wolny w piątek po południu.
402	tôi có kế hoạch rồi	mam już plany	Tôi có kế hoạch rồi, xin lỗi nhé. Mam już plany, przepraszam.
403	tôi đang gặp	spotykam się	Hôm nay tôi đang gặp Kevin. Dzisiaj spotykam się z Kevinem.
404	hẹn gặp lại	nadrobić zaległości	Tuần tới chúng ta hẹn gặp lại nhau nhé. W przyszłym tygodniu nadrobimy zaległości.
405	Tôi sẽ nhắn tin cho bạn	napiszę do ciebie	Tôi sẽ nhắn tin cho bạn vào tối nay. Napiszę do ciebie później wieczorem.
406	Tôi sẽ gọi lại cho bạn	oddzwonię	Tôi sẽ gọi lại cho bạn. Oddzwonię do ciebie później.
407	Tôi sẽ báo cho bạn	dam ci znać	Tôi sẽ báo cho bạn. Dam ci znać.
408	Tôi sẽ kiểm tra và báo lại cho bạn	sprawdzę i dam znać	Tôi sẽ kiểm tra và báo lại cho bạn. Sprawdzę i dam znać.
409	tôi phải có mặt ở ...	muszę być tam ...	Tôi phải có mặt ở đó vào buổi trưa. Muszę być tam w południe.
410	để xem	zobaczmy	Để xem chuyện gì sẽ xảy ra sau này. Zobaczmy, co się stanie później.
411	Cẩn thận	Uwaga	Cẩn thận! Có tàu đang đến! Uwaga! Nadjeżdża pociąg!
412	tôi bị muộn	spóźniać się	Hôm nay tôi bị muộn giờ học. Dzisiaj spóźniam się na zajęcia.
413	bị hỏng	To jest zepsute	Nó bị hỏng rồi, nhưng tôi biết một tiệm sửa chữa. To jest zepsute, ale znam warsztat naprawczy.
414	Nó không hoạt động	To nie działa	Nó không hoạt động, nhưng chúng ta có thể giải quyết việc này. To nie działa, ale możemy to rozwiązać.
415	mất sóng	brak zasięgu	Điện thoại của tôi bị mất sóng. W telefonie nie mam zasięgu.
416	sắp hết pin	niski poziom baterii	Điện thoại của tôi sắp hết pin nên tôi đã lấy sạc. Mam niski poziom baterii, więc wziąłem ładowarkę.
417	Tôi làm mất ...	zgubiłem ...	Tôi làm mất chìa khóa nhà rồi. Zgubiłem klucz do domu.
418	Tôi không tìm thấy ...	nie mogę znaleźć ...	Tôi không tìm thấy đôi ủng của mình. Nie mogę znaleźć moich butów.
419	tôi bị kẹt	utknąłem	Tôi bị kẹt, bạn giúp tôi được không? Utknąłem, możesz mi pomóc?

#	Wietnamski	Polski	Przykład
420	việc này khẩn cấp	To pilne	Việc này khẩn cấp, hãy gọi lại cho họ đi! To pilne, oddzwon do nich!
421	Tôi cần giúp đỡ	Potrzebuję pomocy	Tôi cần giúp đỡ! Tôi bị kẹt ở đây rồi! Potrzebuję pomocy! Utknąłem tutaj!
422	Sáng nay	Dziś rano	Sáng nay trời đẹp và có nắng. Dziś rano było ładnie i słonecznie.
423	hôm nọ	ostatnio	Hôm nọ tôi đã gặp cô ấy. Ostatnio ją widziałem.
424	Khi tôi ...	kiedy byłem	Khi tôi còn nhỏ, tôi thường chơi ngoài trời. Kiedy byłem młodszy, bawiłem się na dworze.
425	Trước hết	Na początek	Trước hết, hãy cân nhắc tất cả các lựa chọn của bạn. Na początek rozważ wszystkie swoje opcje.
426	Kể từ đó	od tamtej pory	Kể từ đó, tôi cảm thấy hạnh phúc. Od tamtej pory czułem się szczęśliwy.
427	Lý do là	Powodem było	Lý do là khá đơn giản. Powodem było całkiem proste wyjaśnienie.
428	Tóm lại	Podsumowując	Tóm lại, trời đã mưa cả ngày. Podsumowując, padało przez cały dzień.
429	Thật bất ngờ	ku mojemu zaskoczeniu	Thật bất ngờ, con mèo đã ăn cỏ. Ku mojemu zaskoczeniu, kot zjadł trawę.
430	Lần sau	Następnym razem	Lần sau, tôi sẽ mang theo nước. Następnym razem przyniosę wodę.